

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 28              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh  
Tỉnh Bắc Ninh, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Trần Đình Đại  | Chủ tịch                                       |
| Ông Phạm Thế Kiên  | Thành viên                                     |
| Ông Ngô Quang Hưng | Thành viên                                     |
| Ông Đoàn Tâm       | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017) |
| Bà Nguyễn Thị Quế  | Thành viên                                     |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Thế Kiên      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đoàn Tâm           | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Phú Phong      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Quang Hưng     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Quế      | Kế toán trưởng    |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh  
Tỉnh Bắc Ninh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Thế Kiên**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 8 năm 2017

Số: 248 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b>   |                    | <b>588.732.065.698</b> | <b>611.978.716.428</b> |
| <b>I. Tiền</b>                             | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>34.864.662.449</b>  | <b>30.979.305.659</b>  |
| 1. Tiền                                    | 111          |                    | 34.864.662.449         | 30.979.305.659         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>130</b>   |                    | <b>231.980.420.918</b> | <b>267.339.218.413</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 131          | 5                  | 239.851.115.817        | 278.925.549.295        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 132          | 6                  | 5.687.254.659          | 992.949.341            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 136          | 7                  | 4.768.105.171          | 5.851.774.506          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      | 137          | 8                  | (18.326.054.729)       | (18.431.054.729)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                   | <b>140</b>   | <b>9</b>           | <b>321.628.311.531</b> | <b>313.454.144.454</b> |
| 1. Hàng tồn kho                            | 141          |                    | 321.628.311.531        | 313.454.144.454        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>           | <b>150</b>   |                    | <b>258.670.800</b>     | <b>206.047.902</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 151          | 10                 | 258.670.800            | 206.047.902            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b>   |                    | <b>157.402.950.795</b> | <b>173.020.010.797</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b>   |                    | <b>2.523.635.494</b>   | <b>2.598.971.673</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                   | 216          | 7                  | 2.523.635.494          | 2.598.971.673          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b>   |                    | <b>140.784.044.908</b> | <b>147.642.360.579</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221          | 12                 | 110.294.554.586        | 114.044.297.213        |
| - Nguyên giá                               | 222          |                    | 242.540.827.769        | 235.588.635.729        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223          |                    | (132.246.273.183)      | (121.544.338.516)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 224          | 13                 | 29.087.878.041         | 32.051.636.627         |
| - Nguyên giá                               | 225          |                    | 38.281.385.494         | 40.841.145.404         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 226          |                    | (9.193.507.453)        | (8.789.508.777)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                 | 227          | 14                 | 1.401.612.281          | 1.546.426.739          |
| - Nguyên giá                               | 228          |                    | 1.706.080.600          | 1.706.080.600          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229          |                    | (304.468.319)          | (159.653.861)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        | <b>240</b>   |                    | <b>554.093.503</b>     | <b>3.924.980.085</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242          |                    | 554.093.503            | 3.924.980.085          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b>   | <b>15</b>          | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253          |                    | 300.000.000            | 300.000.000            |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254          |                    | (300.000.000)          | (300.000.000)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b>   |                    | <b>13.541.176.890</b>  | <b>18.853.698.460</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261          | 10                 | 13.541.176.890         | 18.853.698.460         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b>   |                    | <b>746.135.016.493</b> | <b>784.998.727.225</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| <b>NGUỒN VỐN</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b>   |                    | <b>596.163.313.424</b> | <b>633.253.808.595</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b>   |                    | <b>572.422.092.432</b> | <b>598.818.085.797</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311          | 16                 | 50.540.448.313         | 81.914.029.688         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312          | 17                 | 53.727.673.990         | 36.279.633.361         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313          | 11                 | 6.071.686.789          | 8.008.275.368          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314          |                    | 39.056.544.585         | 35.880.336.586         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315          |                    | 401.783.431            | 477.542.500            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319          | 18                 | 20.321.542.392         | 13.908.653.028         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320          | 19                 | 396.290.578.447        | 417.706.960.781        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322          |                    | 6.011.834.485          | 4.642.654.485          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b>   |                    | <b>23.741.220.992</b>  | <b>34.435.722.798</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337          | 18                 | -                      | 1.400.000.000          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338          | 20                 | 23.741.220.992         | 32.437.663.948         |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342          |                    | -                      | 598.058.850            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b>   |                    | <b>149.971.703.069</b> | <b>151.744.918.630</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b>   | <b>21</b>          | <b>149.971.703.069</b> | <b>151.744.918.630</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411          |                    | 75.762.000.000         | 75.762.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a         |                    | 75.762.000.000         | 75.762.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412          |                    | 14.925.000.000         | 14.925.000.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418          |                    | 49.135.699.152         | 43.641.678.352         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420          |                    | 4.367.936.434          | 3.681.179.390          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421          |                    | 5.781.067.483          | 13.735.060.888         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 686.753.044            | 2.516.233.907          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b         |                    | 5.094.314.439          | 11.218.826.981         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b>   |                    | <b>746.135.016.493</b> | <b>784.998.727.225</b> |



**Ngô Thị Lương**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Quế**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thế Kiên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |           |             |                        |                        |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>337.190.074.811</b> | <b>422.935.621.519</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>     | <b>10</b> |             | <b>337.190.074.811</b> | <b>422.935.621.519</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                  | 11        | 25          | 299.838.942.116        | 376.554.765.178        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>       | <b>20</b> |             | <b>37.351.132.695</b>  | <b>46.380.856.341</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 27          | 132.958.179            | 596.466.160            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 28          | 16.526.911.013         | 16.272.759.857         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 16.387.901.257         | 16.272.759.857         |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        |             | 784.473.237            | 319.609.000            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 29          | 14.037.239.793         | 26.843.189.576         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)</b> | <b>30</b> |             | <b>6.135.466.831</b>   | <b>3.541.764.068</b>   |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             | 549.643.211            | 261.553.866            |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 247.293.595            | 129.887.135            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>302.349.616</b>     | <b>131.666.731</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                  | <b>50</b> |             | <b>6.437.816.447</b>   | <b>3.673.430.799</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 51        | 30          | 1.343.502.008          | 760.663.586            |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>           | <b>60</b> |             | <b>5.094.314.439</b>   | <b>2.912.767.213</b>   |
| <b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                      | <b>70</b> | <b>31</b>   | <b>672</b>             | <b>279</b>             |

**Ngô Thị Lương**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Quế**  
Kế toán trưởng

**Phạm Thế Kiên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                         |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>6.437.816.447</b>    | <b>3.673.430.799</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                         |                        |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 11.395.861.801          | 10.649.191.673         |
| Các khoản dự phòng   | 03        | (703.058.850)           | 6.149.016.950          |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | (148.651.052)           | (31.173.401)           |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05        | (52.284.843)            | (318.995.765)          |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 16.387.901.257          | 16.272.759.857         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>33.317.584.760</b>   | <b>36.394.230.113</b>  |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | 36.012.681.174          | 54.700.473.159         |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | (8.448.201.489)         | (2.875.846.421)        |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (10.869.457.428)        | (60.190.348.360)       |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | 5.259.898.672           | 1.567.778.430          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (16.463.660.326)        | (16.251.658.468)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (2.551.348.487)         | (2.322.335.034)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 69.336.179              | 666.632.880            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (2.052.790.386)         | (1.503.224.863)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>34.274.042.669</b>   | <b>10.185.701.436</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (337.786.728)           | (4.366.115.496)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 | 22        | -                       | 84.235.000             |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                       | 2.500.000.000          |
| 4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 52.284.843              | 318.995.765            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(285.501.885)</b>    | <b>(1.462.884.731)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 304.383.683.128         | 398.168.879.154        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (330.939.006.401)       | (401.466.624.324)      |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | (3.557.502.017)         | (4.806.803.881)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(30.112.825.290)</b> | <b>(8.104.549.051)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>3.875.715.494</b>    | <b>618.267.654</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>30.979.305.659</b>   | <b>47.787.498.965</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                      | 61        | 9.641.296               | 27.298.696             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>34.864.662.449</b>   | <b>48.433.065.315</b>  |



**Ngô Thị Lương**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Quế**  
Kế toán trưởng





**Phạm Thế Kiên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 17 Đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.117 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.868 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV,..) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đầu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế..);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản phải thu khách hàng có tuổi nợ trên 6 tháng nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu này là tiền bảo hành công trình, chờ quyết toán và có khả năng thu hồi trong năm tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc chưa trích lập dự phòng các khoản công nợ này phù hợp với đặc thù của ngành xây dựng và không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2017**  
**đến ngày 30/6/2017**  
**(Số năm)**

|                           |        |
|---------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc  | 7 - 30 |
| Máy móc và thiết bị       | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 25 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Từ ngày 01/01/2017**  
**đến ngày 30/6/2017**  
**(Số năm)**

|                     |        |
|---------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 30 |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí thương hiệu LILAMA, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp được Công ty trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Mức trích lập dự phòng bảo hành công trình được xác định theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về nghĩa vụ bảo hành có thể phát sinh cho từng dự án hoàn thành nhưng không vượt quá 5% doanh thu lũy kế của dự án đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động xây lắp được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi gộp ước tính và doanh thu của các công trình. Sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của công trình được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại kỳ quyết toán.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **4. TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu kỳ</u><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt                        | 1.053.047.323                   | 858.453.263                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.811.615.126                  | 30.120.852.396                 |
|                                 | <b><u>34.864.662.449</u></b>    | <b><u>30.979.305.659</u></b>   |



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV   | 103.260.383.444          | 99.566.276.880          |
| Jurong Engineering Limited   | 58.582.711.677           | 72.499.551.999          |
| Phải thu khách hàng khác   | 78.008.020.696           | 106.859.720.416         |
|  | <b>239.851.115.817</b>   | <b>278.925.549.295</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 33) | <b>105.321.425.857</b>   | <b>103.036.219.293</b>  |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Hoàng Hải | 2.095.617.121            | -                       |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí     | 2.090.132.569            | -                       |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung                  | 176.142.900              | 176.142.900             |
| WEI SHENG STEEL Co . LTD                                     | -                        | 155.743.088             |
| Công ty Điện Lực Sóc Sơn                                     | -                        | 135.000.000             |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam   | -                        | 105.088.800             |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Kỹ thuật và Thương mại Huy Chính | -                        | 98.667.044              |
| Trả trước cho người bán khác                                 | 1.325.362.069            | 322.307.509             |
|  | <b>5.687.254.659</b>     | <b>992.949.341</b>      |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>4.768.105.171</b>     | <b>5.851.774.506</b>    |
| Tạm ứng   | 2.233.523.261            | 3.157.254.663           |
| Ký cược, ký quỹ   | 342.569.936              | 29.550                  |
| Phải thu khác   | 2.192.011.974            | 2.694.490.293           |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>2.523.635.494</b>     | <b>2.598.971.673</b>    |
| Ký cược, ký quỹ   | 2.523.635.494            | 2.598.971.673           |
|   | <b>7.291.740.665</b>     | <b>8.450.746.179</b>    |
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 33) | <b>42.607.175</b>        | <b>42.607.175</b>       |

**8. NỢ XẤU**

| Đối tượng  | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu kỳ             |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>34.972.406.740</b> | <b>16.646.352.011</b>  | <b>35.377.406.740</b> | <b>16.946.352.011</b>  |
| - Công ty Cổ phần Lisemco                          | 562.000.000           | -                      | 562.000.000           | -                      |
| - Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long              | 775.581.001           | -                      | 775.581.001           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà           | 3.796.448.193         | -                      | 3.796.448.193         | -                      |
| - Công ty TNHH Toàn Mỹ                             | -                     | -                      | 30.000.000            | -                      |
| - Công ty Cổ phần ĐTXD & PTHT Vinaconex            | 881.499.199           | -                      | 881.499.199           | -                      |
| - Công ty Cổ phần TID                              | 40.000.000            | -                      | 40.000.000            | -                      |
| - Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ   | 1.296.335.409         | -                      | 1.296.335.409         | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại Đại Phát                 | -                     | -                      | 27.000.000            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Hậu               | -                     | -                      | 48.000.000            | -                      |
| - JRP International Pte.LTD                        | 3.227.343.110         | -                      | 3.227.343.110         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc               | 1.025.877.227         | 97.763.168             | 1.325.877.227         | 397.763.168            |
| - Công ty Cổ phần Lilama 5                         | 141.800.000           | -                      | 141.800.000           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai            | 23.225.522.601        | 16.548.588.843         | 23.225.522.601        | 16.548.588.843         |

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ              |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 2.904.193.854          | -        | 1.468.811.020          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                         | 321.778.413            | -        | 961.399.865            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 317.726.702.129        | -        | 310.476.590.795        | -        |
| Hàng hoá                                 | 675.637.135            | -        | 547.342.774            | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>321.628.311.531</b> | <b>-</b> | <b>313.454.144.454</b> | <b>-</b> |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có công trình nào có số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai, do đó, không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(\*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

| Tên công trình                         | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn             | 44.768.936.224         | 100.445.567.323        |
| Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 2           | 37.331.234.829         | 39.382.650.510         |
| Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1           | 36.824.619.137         | 68.656.071.971         |
| Chế tạo Fire Heater xuất khẩu          | 1.950.750.150          | 1.950.750.150          |
| Chế tạo kết cấu thép xuất khẩu Enexico | 43.787.288.272         | 6.747.716.354          |
| Nhiệt điện Duyên Hải 3                 | 75.188.176.765         | 23.069.088.655         |
| Các công trình khác                    | 77.875.696.752         | 70.224.745.832         |
|  | <b>317.726.702.129</b> | <b>310.476.590.795</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>258.670.800</b>    | <b>206.047.902</b>    |
| Chi phí thuê mặt bằng                            | 258.670.800           | 206.047.902           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>13.541.176.890</b> | <b>18.853.698.460</b> |
| Công cụ, dụng cụ                                 | 9.697.606.543         | 14.779.384.232        |
| Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh | 671.208.355           | 715.955.575           |
| Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình      | 1.392.280.158         | 1.618.055.322         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | 1.780.081.834         | 1.740.303.331         |
|  | <b>13.799.847.690</b> | <b>19.059.746.362</b> |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu                   | Số đầu kỳ            | Phát sinh trong kỳ    |                       | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                            |                      | Số phải nộp           | Số đã nộp             |                      |
|                            | VND                  | VND                   | VND                   | VND                  |
| <b>Các khoản phải trả</b>  |                      |                       |                       |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.458.367.685        | 20.661.654.233        | 18.986.267.950        | 5.133.753.968        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.875.504.208        | 1.343.502.008         | 2.551.348.487         | 667.657.729          |
| Các loại thuế khác         | 2.674.403.475        | 1.686.549.262         | 4.090.677.645         | 270.275.092          |
| - Thuế môn bài             | -                    | 4.000.000             | 4.000.000             | -                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân    | 2.674.403.475        | 1.667.164.000         | 4.071.292.383         | 270.275.092          |
| - Thuế khác                | -                    | 15.385.262            | 15.385.262            | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>8.008.275.368</b> | <b>23.691.705.503</b> | <b>25.628.294.082</b> | <b>6.071.686.789</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng              |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
|  | VND                         | VND                    | VND                    | VND                          | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                             |                        |                        |                              |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                      | <b>65.487.933.046</b>       | <b>111.748.369.497</b> | <b>53.712.790.469</b>  | <b>4.639.542.717</b>         | <b>235.588.635.729</b> |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành        | 4.193.759.402               | -                      | -                      | -                            | 4.193.759.402          |
| Mua sắm mới                              | -                           | 297.286.728            | -                      | 40.500.000                   | 337.786.728            |
| Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính | -                           | 1.662.941.728          | 902.818.182            | -                            | 2.565.759.910          |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                           | -                      | (145.114.000)          | -                            | (145.114.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>69.681.692.448</b>       | <b>113.708.597.953</b> | <b>54.470.494.651</b>  | <b>4.680.042.717</b>         | <b>242.540.827.769</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                             |                        |                        |                              |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                      | <b>22.949.811.241</b>       | <b>71.395.520.233</b>  | <b>23.150.819.599</b>  | <b>4.048.187.443</b>         | <b>121.544.338.516</b> |
| Trích khấu hao trong kỳ                  | 1.650.234.472               | 5.029.140.138          | 2.421.552.285          | 168.109.201                  | 9.269.036.096          |
| Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính | -                           | 1.094.728.676          | 483.283.895            | -                            | 1.578.012.571          |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                           | -                      | (145.114.000)          | -                            | (145.114.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>24.600.045.713</b>       | <b>77.519.389.047</b>  | <b>25.910.541.779</b>  | <b>4.216.296.644</b>         | <b>132.246.273.183</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                             |                        |                        |                              |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                      | <b>42.538.121.805</b>       | <b>40.352.849.264</b>  | <b>30.561.970.870</b>  | <b>591.355.274</b>           | <b>114.044.297.213</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>45.081.646.735</b>       | <b>36.189.208.906</b>  | <b>28.559.952.872</b>  | <b>463.746.073</b>           | <b>110.294.554.586</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 57.589.560.918 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 54.421.847.046 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 79.411.945.726 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 84.519.237.267 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                      |                               |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ                           | 37.404.563.586                | 3.436.581.818                 | 40.841.145.404        |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (1.659.941.728)               | (899.818.182)                 | (2.559.759.910)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>35.744.621.858</b>         | <b>2.536.763.636</b>          | <b>38.281.385.494</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>          |                               |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ                           | 7.564.627.021                 | 1.224.881.756                 | 8.789.508.777         |
| Trích khấu hao trong kỳ                | 1.764.269.498                 | 217.741.749                   | 1.982.011.247         |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (1.094.728.676)               | (483.283.895)                 | (1.578.012.571)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>8.234.167.843</b>          | <b>959.339.610</b>            | <b>9.193.507.453</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                 |                               |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ                           | 29.839.936.565                | 2.211.700.062                 | 32.051.636.627        |
| Số dư cuối kỳ                          | 27.510.454.015                | 1.577.424.026                 | 29.087.878.041        |

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.706.080.600                  | 1.706.080.600        |
| Tăng trong kỳ                 | -                              | -                    |
| Giảm khác                     | -                              | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.706.080.600</b>           | <b>1.706.080.600</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 159.653.861                    | 159.653.861          |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 144.814.458                    | 144.814.458          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>304.468.319</b>             | <b>304.468.319</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.546.426.739                  | 1.546.426.739        |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.401.612.281                  | 1.401.612.281        |

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                | Số cuối kỳ     |                     | Số đầu kỳ      |                 |
|--------------------------------|----------------|---------------------|----------------|-----------------|
|                                | Giá gốc<br>VND | Dự phòng (*)<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 300.000.000    | (300.000.000)       | 300.000.000    | (300.000.000)   |
| Dự án Thủy điện Hùng Lợi       | 300.000.000    | (300.000.000)       | 300.000.000    | (300.000.000)   |

(\*) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất mà Công ty thu thập được. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Công ty đã trích lập sẽ không bị thay đổi trọng yếu nếu thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của đơn vị nhận đầu tư này.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do đơn vị nhận vốn đầu tư của Công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <u>Giá trị/Số có</u>   | <u>Giá trị/Số có</u>   |
|   | <u>khả năng trả nợ</u> | <u>khả năng trả nợ</u> |
|   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Công ty Cổ phần Lilama 7  | 4.984.819.153          | 5.312.619.153          |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại   | 8.141.377.443          | 8.141.377.443          |
| Công ty TNHH xây lắp Thương mại Vĩnh Long   | 5.671.766.464          | 1.808.198.296          |
| Các đối tượng khác  | 31.742.485.253         | 66.651.834.796         |
|   | <b>50.540.448.313</b>  | <b>81.914.029.688</b>  |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 33) | <b>5.481.639.503</b>   | <b>7.519.720.653</b>   |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Jurong Engineering Ltd (CT Duyên Hải 3)   | 1.393.176.950         | 10.100.564.012        |
| Tổ hợp nhà thầu UBEC.Inc  | 6.829.596.572         | -                     |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV  | 18.448.059.247        | 96.970.630            |
| Kirchner Italia S.p.A   | 2.166.700.848         | 2.166.700.848         |
| Enexio USA LLC (Dự án Greenville)   | 5.284.961.535         | -                     |
| Enexio Germany GMBH   | 7.819.383.129         | 11.992.547.228        |
| Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)  | 9.591.602.937         | 7.922.280.184         |
| Các đối tượng khác  | 2.194.192.772         | 4.000.570.459         |
|   | <b>53.727.673.990</b> | <b>36.279.633.361</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 33) | <b>18.448.059.247</b> | <b>96.970.630</b>     |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                              | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>           | <b>20.321.542.392</b> | <b>13.908.653.028</b> |
| Bảo hiểm bắt buộc            | 6.009.140.693         | 3.933.340.383         |
| Phải trả về tạm ứng          | 623.063.665           | 666.052.345           |
| Cổ tức phải trả              | 3.977.641.840         | 189.541.840           |
| Các khoản khác               | 9.711.696.194         | 9.119.718.460         |
| <b>b) Dài hạn</b>            | <b>-</b>              | <b>1.400.000.000</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | -                     | 1.400.000.000         |
|                              | <b>20.321.542.392</b> | <b>15.308.653.028</b> |

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| Chi tiêu  | Số đầu kỳ              |                        | Phát sinh trong kỳ     |                        | Số cuối kỳ             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Vay ngắn hạn  | 399.929.846.053        | 399.929.846.053        | 304.383.683.128        | 324.345.802.801        | 379.967.726.380        | 379.967.726.380        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)               | 10.849.641.214         | 10.849.641.214         | 5.424.820.607          | 6.593.203.600          | 9.681.258.221          | 9.681.258.221          |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20) | 6.927.473.514          | 6.927.473.514          | 3.271.622.349          | 3.557.502.017          | 6.641.593.846          | 6.641.593.846          |
| <b>Cộng</b>   | <b>417.706.960.781</b> | <b>417.706.960.781</b> | <b>313.080.126.084</b> | <b>334.496.508.418</b> | <b>396.290.578.447</b> | <b>396.290.578.447</b> |

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

|              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------|------------------------|------------------------|
|              | VND                    | VND                    |
| Vay bằng USD | 2.778.237.376          | 6.104.023.575          |
| Vay bằng VND | 377.189.489.004        | 393.825.822.478        |
|              | <b>379.967.726.380</b> | <b>399.929.846.053</b> |

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Vay tín chấp                            | 142.260.728.726        | 189.109.065.636        |
| Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty | 237.706.997.654        | 210.820.780.417        |
|   | <b>379.967.726.380</b> | <b>399.929.846.053</b> |

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 4,8% đến 8%/năm đối với Đồng Việt Nam và 4, 5% đối với Đô La Mỹ.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| Chi tiêu                   | Số đầu kỳ             |                       | Phát sinh trong kỳ |                       | Số cuối kỳ            |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                            | VND                   | VND                   | VND                | VND                   | VND                   | VND                   |
| Vay dài hạn                | 30.776.229.702        | 30.776.229.702        | -                  | 6.593.203.600         | 24.183.026.102        | 24.183.026.102        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn  | 19.438.548.974        | 19.438.548.974        | -                  | 3.557.502.017         | 15.881.046.957        | 15.881.046.957        |
| <b>Cộng</b>                | <b>50.214.778.676</b> | <b>50.214.778.676</b> | <b>-</b>           | <b>10.150.705.617</b> | <b>40.064.073.059</b> | <b>40.064.073.059</b> |
| <b>Trong đó:</b>           |                       |                       |                    |                       |                       |                       |
| Số phải trả trong 12 tháng | 17.777.114.728        | 17.777.114.728        |                    |                       | 16.322.852.067        | 16.322.852.067        |
| Số phải trả sau 12 tháng   | 32.437.663.948        | 32.437.663.948        |                    |                       | 23.741.220.992        | 23.741.220.992        |

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trong vòng một năm  | 16.322.852.067        | 17.777.114.728        |
| Trong năm thứ hai   | 15.424.879.290        | 16.796.095.819        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 8.316.341.702         | 15.641.568.129        |
|   | <b>40.064.073.059</b> | <b>50.214.778.676</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | 16.322.852.067        | 17.777.114.728        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>23.741.220.992</b> | <b>32.437.663.948</b> |

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân toàn bộ bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản đang sở hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định hoặc thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 8% đến 11,4%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

|                           | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay theo lãi suất thả nổi | 32.079.357.077        | 39.489.046.708        |
| Vay theo lãi suất cố định | 7.984.715.982         | 10.725.731.968        |
|                           | <b>40.064.073.059</b> | <b>50.214.778.676</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                            | VND                    | VND                   | VND                   | VND                           | VND                               | VND                    | VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----|
|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng                   |     |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>  | <b>70.150.000.000</b>  | <b>14.925.000.000</b> | <b>35.669.093.109</b> | <b>2.795.336.585</b>          | <b>19.644.190.369</b>             | <b>143.183.620.063</b> |     |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                      | -                     | -                     | -                             | 2.912.767.213                     | 2.912.767.213          |     |
| Phân phối các quỹ          | -                      | -                     | 7.972.585.243         | 885.842.805                   | (11.515.956.462)                  | (2.657.528.414)        |     |
| Chia cổ tức                | -                      | -                     | -                     | -                             | (5.612.000.000)                   | (5.612.000.000)        |     |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>70.150.000.000</b>  | <b>14.925.000.000</b> | <b>43.641.678.352</b> | <b>3.681.179.390</b>          | <b>5.429.001.120</b>              | <b>137.826.858.862</b> |     |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>    | <b>75.762.000.000</b>  | <b>14.925.000.000</b> | <b>43.641.678.352</b> | <b>3.681.179.390</b>          | <b>13.735.060.888</b>             | <b>151.744.918.630</b> |     |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                      | -                     | -                     | -                             | 5.094.314.439                     | 5.094.314.439          |     |
| Phân phối các quỹ (*)      | -                      | -                     | 5.494.020.800         | 686.757.044                   | (9.260.207.844)                   | (3.079.430.000)        |     |
| Chia cổ tức (*)            | -                      | -                     | -                     | -                             | (3.788.100.000)                   | (3.788.100.000)        |     |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>75.762.000.000</b>  | <b>14.925.000.000</b> | <b>49.135.699.152</b> | <b>4.367.936.434</b>          | <b>5.781.067.483</b>              | <b>149.971.703.069</b> |     |

(\*) Các khoản phân phối quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2017.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 và các chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 75.762.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|   | <b>Vốn đã góp tại ngày</b> |            |                          |            |
|---|----------------------------|------------|--------------------------|------------|
|   | <b>Số cuối kỳ</b>          |            | <b>Số đầu kỳ</b>         |            |
|   | <b>Số lượng cổ phiếu</b>   | <b>%</b>   | <b>Số lượng cổ phiếu</b> | <b>%</b>   |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam<br>- Công ty TNHH MTV | 3.863.862                  | 51         | 3.863.862                | 51         |
| Vốn góp của cổ đông khác                            | 3.712.338                  | 49         | 3.712.338                | 49         |
|   | <b>7.576.200</b>           | <b>100</b> | <b>7.576.200</b>         | <b>100</b> |

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 135.277,29        | 7.705,95         |

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|--|------------------------|-------------------------|
| - Doanh thu bán hàng   | 37.152.192.613         | 20.912.430.976          |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng  | 300.037.882.198        | 402.023.190.543         |
|  | <b>337.190.074.811</b> | <b>422.935.621.519</b>  |
| <b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 33) | <b>83.088.938.178</b>  | <b>138.701.656.729</b>  |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                               | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 33.744.784.569         | 16.783.178.982          |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 266.094.157.547        | 359.771.586.196         |
|                               | <b>299.838.942.116</b> | <b>376.554.765.178</b>  |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u>   | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 68.507.586.526                | 111.935.776.573               |
| Chi phí nhân công                | 153.962.986.255               | 185.875.029.982               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.395.861.801                | 10.649.191.673                |
| Chi phí dự phòng                 | (703.058.850)                 | 6.149.016.950                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 45.896.919.030                | 63.794.208.138                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.508.196.749                 | 12.315.962.502                |
|                                  | <b><u>286.568.491.511</u></b> | <b><u>390.719.185.818</u></b> |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 52.284.843                  | 143.995.765                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 80.673.336                  | 277.470.395                   |
| Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính | -                           | 175.000.000                   |
|                                    | <b><u>132.958.179</u></b>   | <b><u>596.466.160</u></b>     |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u>  | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền vay                        | 16.387.901.257               | 16.272.759.857                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 139.009.756                  | -                             |
|                                     | <b><u>16.526.911.013</u></b> | <b><u>16.272.759.857</u></b>  |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u>  | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 8.462.375.499                | 9.857.792.000                 |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (105.000.000)                | 6.149.016.950                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 3.026.480.002                | 5.839.562.470                 |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 2.653.384.292                | 4.996.818.156                 |
|   | <b><u>14.037.239.793</u></b> | <b><u>26.843.189.576</u></b>  |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</b>     |                             |                               |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>6.437.816.447</b>        | <b>3.673.430.799</b>          |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                |                             |                               |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ             | 279.693.595                 | 129.887.135                   |
| <b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                  | <b>6.717.510.042</b>        | <b>3.803.317.934</b>          |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                               |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác | 6.717.510.042               | 3.803.317.934                 |
| Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính và hoạt động khác | 20%                         | 20%                           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b><u>1.343.502.008</u></b> | <b><u>760.663.586</u></b>     |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>         | <b>5.094.314.439</b> | <b>2.912.767.213</b> |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)                            | -                    | (799.518.769)        |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)              | 5.094.314.439        | 2.113.248.444        |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu) | 7.576.200            | 7.576.200            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                | <b>672</b>           | <b>279</b>           |

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối từ lợi nhuận sau thuế được tính như sau:

- Trên cơ sở tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2017, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

- Công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, trừ đi tiền và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|------------------|
|   | <u>VND</u>        | <u>VND</u>       |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính        | 420.031.799.439   | 450.144.624.729  |
| Trừ: Tiền                                 | 34.864.662.449    | 30.979.305.659   |
| Nợ thuần                                  | 385.167.136.990   | 419.165.319.070  |
| Vốn chủ sở hữu                            | 149.971.703.069   | 151.744.918.630  |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>2,57</b>       | <b>2,76</b>      |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Giá trị ghi số</b>     |                          |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                           |                          |
| Tiền                                 | 34.864.662.449            | 30.979.305.659           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 226.583.278.492           | 265.787.986.082          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>261.447.940.941</b>    | <b>296.767.291.741</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                           |                          |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính   | 420.031.799.439           | 450.144.624.729          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 64.229.786.347            | 92.623.289.988           |
| Chi phí phải trả                     | 401.783.431               | 477.542.500              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>484.663.369.217</b>    | <b>543.245.457.217</b>   |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan:***

| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>Mối quan hệ</b> |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV | Công ty mẹ         |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện     | Cùng tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Lisemco                          | Cùng tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Lilama 10                        | Cùng tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Lilama 5                         | Cùng tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                         | Cùng tập đoàn      |

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

|  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                    | <b>83.088.938.178</b> | <b>138.701.656.729</b>  |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                              | 82.212.938.178        | 137.765.256.729         |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                                   | 298.000.000           | 315.400.000             |
| Công ty Cổ phần Lilama 10                                  | 578.000.000           | 621.000.000             |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp</b>                    | <b>601.221.273</b>    | <b>3.297.652.505</b>    |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện               | 313.161.818           | 460.446.050             |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                              | 288.059.455           | 2.837.206.455           |
| <b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> | <b>741.656.000</b>    | <b>721.315.000</b>      |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

|  | <u>Số cuối kỳ</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu kỳ</u><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>             | <b>105.321.425.857</b>          | <b>103.036.219.293</b>         |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 102.169.383.444                 | 99.566.276.880                 |
| Công ty Cổ phần Lisemco                          | 562.000.000                     | 562.000.000                    |
| Công ty Cổ phần Lilama 10                        | 2.448.242.413                   | 2.766.142.413                  |
| Công ty Cổ phần Lilama 5                         | 141.800.000                     | 141.800.000                    |
| <b>Phải thu khác</b>                             | <b>42.607.175</b>               | <b>42.607.175</b>              |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 42.607.175                      | 42.607.175                     |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                  | <b>18.448.059.247</b>           | <b>96.970.630</b>              |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 18.448.059.247                  | 96.970.630                     |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>              | <b>5.481.639.503</b>            | <b>7.519.720.653</b>           |
| Công ty Cổ phần Lisemco                          | 113.850.000                     | 113.850.000                    |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                         | 4.984.819.153                   | 5.312.619.153                  |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 101.777.500                     | 1.034.579.800                  |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện     | 281.192.850                     | 1.058.671.700                  |



**Ngô Thị Lương**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Quế**  
**Kế toán trưởng**



**Phạm Thế Kiên**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 8 năm 2017